

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT2 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 122067201502 - C l ấ thuy t 2 H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3672051674	36COT2	Nguy n Ho ấ ng An	24/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
2	3672050856	36COT2	Nguy n Ng c Anh	20/12/1994				2.0			2.0	0.6	0.0	0.0	0.6	
3	3672051455	36COT2	Nguy n Th Bá	12/10/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
4	3672050753	36COT2	Kh ấ u Trung Can	02/11/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
5	3672051081	36COT2	Hu ấ nh Minh C nh	21/12/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
6	3672050466	36COT2	Tr n Ho ấ ng Cung	16/10/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
7	3672051216	36COT2	Nguy n Minh Chinh	14/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
8	3672050644	36COT2	ấ V ấ Nh Chung	20/08/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
9	3672050548	36COT2	Nguy n ấ nh Duy	01/01/1993				3.0			3.0	0.9	0.0	0.0	0.9	
10	3672050889	36COT2	Nguy n Ng c Duy	13/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
11	3672050724	36COT2	VH Ng c Duy	12/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
12	3672050427	36COT2	Tr n ấ c ấ t	09/03/1994				4.0			4.0	1.2	0.0	0.0	1.2	
13	3672051664	36COT2	Tr n Thanh ấ t	13/07/1994				4.0			4.0	1.2	3.5	2.5	3.7	
14	3672050926	36COT2	H Quang ấ c	24/10/1993				3.0			3.0	0.9	6.0	4.2	5.1	
15	3672051098	36COT2	Ng ấ Vi t ấ c	14/11/1994				3.0			3.0	0.9	0.0	0.0	0.9	
16	3672050691	36COT2	L 2 V ấ Nh H u	23/07/1994				5.0			5.0	1.5	5.0	3.5	5.0	
17	3672050808	36COT2	V 1 2 V ấ Nh Hi n	20/06/1994				8.0			8.0	2.4	6.5	4.6	7.0	
18	3672050704	36COT2	Cao Thành Hi p	01/08/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
19	3672050863	36COT2	Tr ng Minh Hoàng	09/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT2 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067201502 - C ấ thuy t 2 H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ Tể N	NGÀY SINH	ấI M THầ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấI M THI	QUY TS : 70.00%	ấI M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3672051629	36COT2	Nguy n Vấ Hầ	20/04/1994				5.0			5.0	1.5	4.5	3.2	4.7	
21	3672051887	36COT2	V½Nh Tr ng	25/02/1994				3.0			3.0	0.9	8.0	5.6	6.5	
22	3672050448	36COT2	Ph m Duy	25/08/1994				4.0			4.0	1.2	2.5	1.8	3.0	
23	3672051651	36COT2	Tr n ấ c	15/07/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
24	3672051481	36COT2	L ng LỈ	02/01/1994				5.0			5.0	1.5	5.5	3.9	5.4	
25	3672050744	36COT2	Nguy n Thanh	07/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
26	3672051266	36COT2	Tr n Vấ Hầ	21/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
27	3672050886	36COT2	Lý Thái	27/07/1994				6.0			6.0	1.8	6.5	4.6	6.4	
28	3672050917	36COT2	V½Vấ Hầ	20/06/1994				4.0			4.0	1.2	5.0	3.5	4.7	
29	3672051097	36COT2	L² Qu c	01/09/1994				2.0			2.0	0.6	0.0	0.0	0.6	
30	3672050943	36COT2	ấ ng Tr n Th Y	01/11/1994				8.0			8.0	2.4	7.0	4.9	7.3	
31	3672052002	36COT2	Nguy n B o	14/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
32	3672050800	36COT2	Phan Thanh	25/05/1994				4.0			4.0	1.2	2.5	1.8	3.0	
33	3672050565	36COT2	Nguy n H u	21/03/1994				4.0			4.0	1.2	3.0	2.1	3.3	
34	3672052028	36COT2	Nguy n Thầ	05/11/1994				6.0			6.0	1.8	5.5	3.9	5.7	
35	3672050504	36COT2	ấ nh Tr ng	20/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
36	3672051474	36COT2	Nguy n Minh	12/12/1994				4.0			4.0	1.2	5.5	3.9	5.1	
37	3672051668	36COT2	Lâm Châu	14/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
38	3672050429	36COT2	Nguy n ấ nh	02/02/1992				3.0			3.0	0.9	3.0	2.1	3.0	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT2 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067201502 - C ấ l ấ thuy t 2 H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
39	3672050645	36COT2	D ấ ng V ấ h	Nam	14/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
40	3672050981	36COT2	Mai ấ	Ngh ấ	24/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
41	3672050494	36COT2	Ph ấ ng V ấ ng	Ngh ấ	08/09/1994				4.0			4.0	1.2	4.5	3.2	4.4	
42	3672051238	36COT2	Hu ấ nh ấ i	Nh ấ n	08/04/1994				4.0			4.0	1.2	5.5	3.9	5.1	
43	3672051593	36COT2	Tr n ấ nh	Nhi ấ n	19/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
44	3672051056	36COT2	Ph m Qu c	Ph ấ p	30/03/1992				2.0			2.0	0.6	0.0	0.0	0.6	
45	3672050842	36COT2	N ấ ng V ấ h	Phi	10/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
46	3672050775	36COT2	Lê Thanh	Phong	22/07/1994				4.0			4.0	1.2	0.0	0.0	1.2	
47	3672050649	36COT2	V ấ L Thanh	Phong	14/12/1992				3.0			3.0	0.9	4.5	3.2	4.1	
48	3672051541	36COT2	Vô Công	Phúc	12/04/1994				0.0			0.0	0.0	3.5	2.5	2.5	N HP
49	3672051203	36COT2	Vô Minh	Ph ấ ng	15/03/1994				4.0			4.0	1.2	1.5	1.1	2.3	
50	3672050443	36COT2	H Minh	Ph ấ ng	02/09/1994				5.0			5.0	1.5	6.0	4.2	5.7	
51	3672051600	36COT2	L ấ ấ ng Ho ấ	Ph ấ ng	16/08/1994				2.0			2.0	0.6	1.5	1.1	1.7	
52	3672052038	36COT2	Tr n	Ph ấ ng	09/04/1993				3.0			3.0	0.9	4.0	2.8	3.7	
53	3672051530	36COT2	Tr n Thanh	Quy t	29/06/1993				0.0			0.0	0.0	7.0	4.9	4.9	N HP
54	3672050956	36COT2	D ấ ng Cao	Quý	30/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
55	3672050435	36COT2	L ấ V ấ h	Sang	05/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
56	3672050438	36COT2	Mai Ng c	S n	06/02/1994				3.0			3.0	0.9	3.5	2.5	3.4	
57	3672050651	36COT2	Nguy n T n	Tài	07/12/1994				3.0			3.0	0.9	3.5	2.5	3.4	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT2 N ấ h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067201502 - C ấ thuy t 2 H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H V ấ T ấ N	NG ấ SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
58	3672050942	36COT2	Nguy n T n Tài	08/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
59	3672050957	36COT2	T ấ Ti n Tài	08/10/1994				4.0			4.0	1.2	4.5	3.2	4.4	
60	3672051529	36COT2	Tr n Qu c Tài	08/11/1994				4.0			4.0	1.2	6.5	4.6	5.8	
61	3672051061	36COT2	Nguy n Th ấ nh Tâm	27/05/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
62	3672052001	36COT2	Ho ấ ng Duy Tân	18/01/1994				5.0			5.0	1.5	1.5	1.1	2.6	
63	3672052055	36COT2	Nguy n Xu ấ n Tín	04/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
64	3672051303	36COT2	Hu ấ nh Nguy n Tr ng Toàn	21/01/1994				4.0			4.0	1.2	5.5	3.9	5.1	
65	3672051271	36COT2	Tr n Qu c Toàn	08/02/1994				4.0			4.0	1.2	5.0	3.5	4.7	
66	3672050723	36COT2	Lê Công T ấ n Toàn	15/01/1994				4.0			4.0	1.2	0.0	0.0	1.2	
67	3672050891	36COT2	Nguy n ấ nh Tuấn	23/09/1993				4.0			4.0	1.2	5.5	3.9	5.1	
68	3672051573	36COT2	Bùi Công Tu n	05/09/1994				7.0			7.0	2.1	5.5	3.9	6.0	
69	3672050974	36COT2	V ấ V ấ Nh Tu n	01/06/1993				2.0			2.0	0.6	0.0	0.0	0.6	
70	3672051021	36COT2	Nguy n Ho ấ ng Tùng	22/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
71	3672050697	36COT2	Nguy n Ng c T i	07/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
72	3672050643	36COT2	Nguy n Ch ấ Thanh	20/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
73	3672051868	36COT2	ấ o ấ V ấ Nh Thành	05/08/1993				5.0			5.0	1.5	8.5	6.0	7.5	
74	3672051610	36COT2	Ph m Nh t Th o	20/10/1994				2.0			2.0	0.6	0.0	0.0	0.6	
75	3672050433	36COT2	Hu ấ nh Tr ng Th ng	24/08/1994				9.0			9.0	2.7	8.0	5.6	8.3	
76	3672051480	36COT2	ấ ng V ấ Nh Thi n	20/10/1993				3.0			3.0	0.9	3.5	2.5	3.4	N HP

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT2 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067201502 - C ấ thuy t 2 H c km : HK02

STT	M ấ S	L P SV	H ấ V ấ T ấ N		NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
77	3672050579	36COT2	Lê Minh	Thi n	10/05/1993				2.0			2.0	0.6	3.0	2.1	2.7	
78	3672050413	36COT2	Tr ng H u	Thi n	13/09/1993				3.0			3.0	0.9	4.0	2.8	3.7	
79	3672050555	36COT2	Nguy n V ấ	Th nh	14/02/1994				2.0			2.0	0.6	0.0	0.0	0.6	
80	3672050962	36COT2	Tr n B ấ	Th nh	09/03/1994				3.0			3.0	0.9	5.5	3.9	4.8	
81	3672051961	36COT2	Nguy n V ấ	Thu n	14/03/1993				2.0			2.0	0.6	1.5	1.1	1.7	
82	3672050988	36COT2	Tr n V ấ	Thùy	07/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
83	3672051973	36COT2	Tr ng ấ ấ	Tri u	29/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
84	3672051658	36COT2	Bùi Thanh	Trí	15/03/1993				10.0			10.0	3.0	7.5	5.3	8.3	
85	3672051854	36COT2	Tr n B ấ	Tr ng	15/05/1994				7.0			7.0	2.1	3.5	2.5	4.6	
86	3672050827	36COT2	L ấ Tu n	Trung	28/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
87	3672050476	36COT2	Nguy n V ấ	Trung	05/06/1994				3.0			3.0	0.9	0.0	0.0	0.9	
88	3672051082	36COT2	Ph m V ấ	Trung	16/10/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
89	3672050805	36COT2	Tr n Quang	Trung	10/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
90	3672051894	36COT2	Nguy n Quang	Vinh	01/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
91	3672050460	36COT2	Ph m Ng c	V ấ O	09/01/1994				4.0			4.0	1.2	7.5	5.3	6.5	

T ng s : 91 h c sinh sinh v ấ n

Tp.HCM, ngày / /

Tr ng Khoa

Gi ấ o V ấ n B M ấ n

Gi ấ o V Khoa